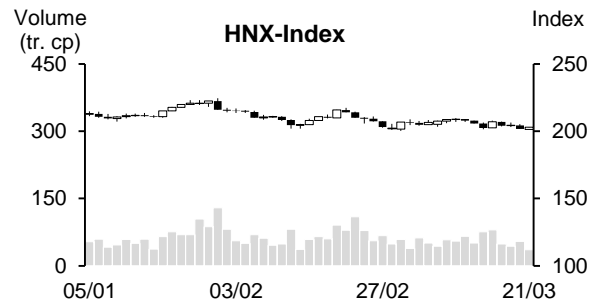
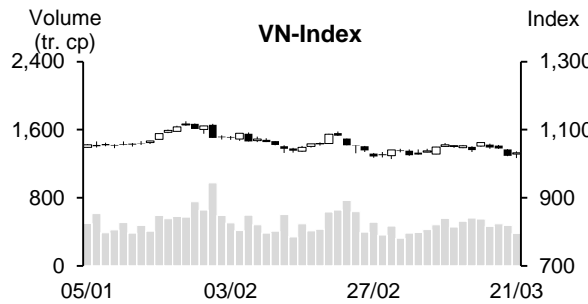


21/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,032.43	0.91%	1,035.04	1.03%	203.11	0.74%
Tổng KLGD (tr. cp)	474.99	-16.30%	156.79	-4.96%	45.95	-20.50%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	381.60	-19.87%	138.42	-4.87%	36.08	-33.88%
TB 20 phiên (tr. cp)	480.55	-20.59%	142.73	-3.02%	59.05	-38.91%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,326	-14.66%	3,783	-9.47%	797	-8.19%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,680	-16.53%	3,157	-7.43%	522	-34.83%
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,799	-14.35%	3,300	-4.33%	879	-40.57%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	279	61%	19	63%	93	29%
Số mã giảm	109	24%	7	23%	166	51%
Số mã đứng giá	71	15%	4	13%	64	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm trở lại với sắc xanh hiện diện trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch. Tuy nhiên, diễn biến trong phiên sáng và chiều có sự khác biệt rõ rệt. Trong phiên sáng, các chỉ số chính giao dịch với trạng thái “xanh vỏ đỏ lòng” và thậm chí đã thủng mốc tham chiếu trước giờ nghỉ trưa khi dòng tiền bắt đáy tỏ ra khá thận trọng. Chỉ khi bước sang phiên chiều, thị trường mới giao dịch sôi động trở lại khi các chỉ số chính tăng vọt và đóng cửa gần mức cao nhất trong ngày. Trong đó, tâm điểm phải kể đến VHM khi kéo lên sát giá trần nhờ lực mua lớn từ khối ngoại. Bên cạnh đó, các nhóm cổ phiếu khác như ngân hàng, chứng khoán, thép cũng hưởng ứng đà tăng. Mặc dù vậy, tín hiệu chưa thực sự khả quan khi thanh khoản chung trong phiên hôm nay tiếp tục sụt giảm và ghi nhận mức thấp nhất trong 2 tuần qua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn thận trọng. Không những vậy, chỉ số đang chịu áp lực của MA20, cùng với MA5 hướng xuống dưới MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm và phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính hồi kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cùng với đường -DI nói rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI cho thấy áp lực giảm vẫn hiện hữu, chỉ số có thể sớm chịu sức ép giảm trở lại vùng hỗ trợ gần quanh 980 – 1.000 điểm (đáy tháng 12/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên tăng trở lại nhưng vẫn chưa vượt qua được áp lực của MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là tiêu cực, phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật với kháng cự quanh vùng 205 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi xu hướng giảm điểm sau phiên phục hồi 21/03. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao và cân nhắc giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: KDC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: FPT, ELC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KDC	Mua	22/03/23	54.9	54.9	0.0%	58.8	7.1%	52.8	-3.8%	Xuất hiện tín hiệu phân kỳ tạo đáy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FPT	Quan sát mua	22/03/23	78.1	79-80	Nhịp điều chỉnh tương đối tốt với nền, vol cạn dần + đang về vùng hỗ trợ 75-78 -> có cơ hội có nhịp hồi nhẹ tại đây
2	ELC	Quan sát mua	22/03/23	12.65	13.7-14.5	Nhịp tích lũy tương đối tốt với nền, vol cạn dần + xuất hiện nền rút chân đóng cửa trên vùng EMA12,26 -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Mua	03/03/23	7.89	7.72	2.2%	8.9	15.3%	7.3	-5.4%	
2	VSC	Mua	17/03/23	29.1	29.9	-2.7%	31.8	6.4%	29	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giá nguyên liệu tăng, thép Hòa Phát, Việt Đức đồng loạt tăng giá bán 150.000 đồng/tấn

Thép Hoà Phát điều chỉnh tăng so với giá hiện tại với thép cây là 150.000 đồng/tấn. Thời gian áp dụng từ ngày 20/3 trên phạm vi toàn quốc.

Như vậy, giá thép cây tại miền Bắc tăng từ 16,04 triệu đồng/tấn lên 16,19 triệu đồng/tấn. Tại miền Nam, giá thép cây nâng lên 16,23 triệu đồng/tấn. Còn tại miền Trung, giá bán tăng từ 15,93 triệu đồng/tấn lên 16,08 triệu đồng/tấn.

Công ty CP Tập đoàn sản xuất thép Việt Đức quyết định tăng giá bán sản phẩm thép cây các chủng loại 150.000 đồng/tấn. Thời gian áp dụng từ 20/3 tại khu vực miền Bắc và miền Trung.

Theo đó, giá bán thép cây tại miền Bắc tăng từ 15,81 triệu đồng/tấn lên 15,96 triệu đồng/tấn. Giá thép cây tại miền Trung nâng lên 16,21 triệu đồng/tấn.

Xuất khẩu của Việt Nam sang một số thị trường khu vực ASEAN bật tăng

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu của Việt Nam sang một số thị trường khu vực ASEAN bật tăng. Trong đó, hai thị trường có kim ngạch tăng cao đáng chú ý là Thái Lan và Singapore.

Cụ thể, trong 02 tháng đầu năm 2023, tuy tổng kim ngạch thương mại song phương giảm nhẹ 6% (chủ yếu do giảm kim ngạch nhập khẩu từ Thái Lan về Việt Nam), xuất khẩu của Việt Nam sang Thái Lan đạt 1,2 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Cũng trong 2 tháng đầu năm 2023, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Singapore cũng như kim ngạch từng chiều xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng. Cụ thể, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Singapore đạt 1,49 tỷ USD, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Singapore đạt 677,7 triệu USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung khu vực ASEAN, 2 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu sang ASEAN đạt 4,96 tỷ USD, chiếm khoảng 10% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi sau thuế tháng 2 của PNJ đạt 255 tỷ đồng, tăng nhẹ 1%

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh, tháng 2, CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE: PNJ) có doanh thu thuần 2,848 tỷ đồng, giảm gần 21% so với cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế tăng nhẹ 1%, lên 255 tỷ đồng.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần đạt 6,976 tỷ đồng, giảm 1% và lãi sau thuế đạt 556 tỷ đồng, tăng hơn 6% so với cùng kỳ. PNJ cho biết mức nền so sánh 2 tháng đầu năm 2022 khá cao, dẫn đến tăng trưởng lợi nhuận trong kỳ thấp.

Doanh thu trang sức bán lẻ và doanh thu 24K tăng trưởng tương đương cùng kỳ. Ngược lại, doanh thu trang sức bán sỉ giảm gần 13% do thị trường chung suy giảm.

Tuy nhiên, do sự thay đổi cơ cấu hàng bán nên biên lợi nhuận gộp trung bình hai tháng đầu năm 2023 của PNJ đạt 19.4%, cải thiện hơn so với 17.7% cùng kỳ.

Eximbank: Mục tiêu lãi trước thuế 2023 đạt 5,000 tỷ đồng, chia cổ tức 18% bằng cổ phiếu

Theo tài liệu ĐHĐCĐ 2023 vừa được công bố, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (HOSE: EIB) đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 5,000 tỷ đồng, tăng gần 35% so với năm 2022.

Eximbank đề ra mục tiêu đến cuối năm 2023 sẽ đạt tổng tài sản 210,000 tỷ đồng, mở rộng 13.5% so với đầu năm. Huy động vốn (tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) đạt 165,000 tỷ đồng, tăng 11%. Dư nợ tín dụng (cho vay khách hàng và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đạt 146,000 tỷ đồng, tăng 12%. Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát dưới 1.6%.

Eximbank dự kiến phát hành gần 265.6 triệu cp để trả cổ tức, tương ứng tỷ lệ 18%. Vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành sẽ tăng từ 14,814 tỷ đồng lên 17,470 tỷ đồng.

Eximbank dự kiến tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023 vào ngày 14/04 tới.

HAH muốn huy động 500 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi, phát hành hơn 35 triệu cp trả cổ tức 2022

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2023, HĐQT CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HOSE: HAH) dự kiến phát hành thêm gần 35.2 triệu cp để trả cổ tức 2022, tương đương tỷ lệ 50%. Cổ phiếu phát hành trả cổ tức không bị hạn chế chuyển nhượng. Dự kiến sau khi phát hành, vốn điều lệ của HAH sẽ tăng từ gần 683 tỷ đồng lên hơn 1,034 tỷ đồng. Thời gian phát hành dự kiến trong năm 2023, sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Năm 2023, HAH đặt kế hoạch trả cổ tức tỷ lệ 15% (1,500 đồng/cp).

Ngoài ra, HĐQT HAH dự kiến trình cổ đông thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ tại thị trường trong nước với tổng giá trị huy động 500 tỷ đồng. Lô trái phiếu không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo.

Trái phiếu có kỳ hạn 4-5 năm, gồm 500 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu. Lô trái phiếu được áp dụng lãi suất danh nghĩa cố định tối đa 6%/năm. Thời gian phát hành dự kiến trong năm 2023 và 2024.

HAH đặt mục tiêu năm 2023 đạt tổng sản lượng hơn 1 triệu TEU. Về tài chính, tổng doanh thu và lãi sau thuế hợp nhất năm 2023 dự kiến đạt 2,960 tỷ đồng và 492 tỷ đồng, giảm lần lượt 8% và 40% so với năm trước.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	45,400	6.70%	0.30%
VCB	86,500	1.65%	0.16%
VPB	20,350	3.30%	0.11%
HPG	20,450	2.25%	0.06%
CTG	28,300	1.07%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	13,400	9.84%	0.17%
KSF	43,200	2.37%	0.12%
PVS	24,300	1.25%	0.06%
CEO	21,000	2.44%	0.05%
MBS	13,600	2.26%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	80,100	-1.72%	-0.05%
SAB	186,000	-1.59%	-0.05%
HDB	17,400	-2.25%	-0.02%
VJC	103,800	-1.70%	-0.02%
PLX	34,700	-1.98%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	15,100	-1.31%	-0.04%
BAB	14,100	-0.70%	-0.04%
BCF	36,800	-3.16%	-0.01%
NBW	26,900	-9.73%	-0.01%
GDW	27,700	-9.77%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	20,350	3.30%	29,197,769
HPG	20,450	2.25%	19,069,859
SSI	20,000	2.56%	17,549,722
VND	14,800	3.14%	17,545,119
DXG	11,550	4.05%	17,322,635

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,500	1.19%	8,161,695
CEO	21,000	2.44%	3,554,391
PVS	24,300	1.25%	3,028,075
TNG	17,300	3.59%	1,645,627
MBS	13,600	2.26%	1,496,116

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	20,350	3.30%	582.0
HPG	20,450	2.25%	384.4
SSI	20,000	2.56%	344.4
STB	24,600	1.65%	265.5
VND	14,800	3.14%	255.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	21,000	2.44%	73.7
PVS	24,300	1.25%	73.3
SHS	8,500	1.19%	69.1
IDC	38,200	0.53%	53.2
TNG	17,300	3.59%	28.0

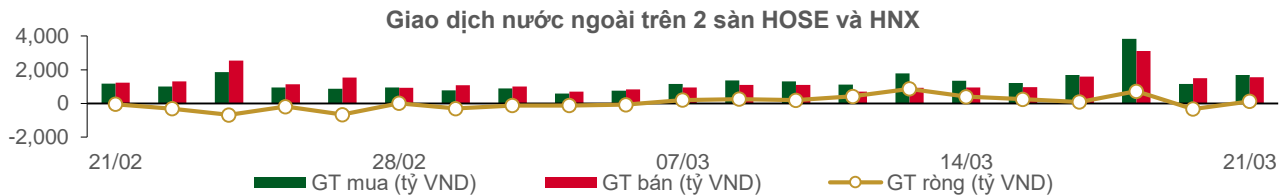
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	51,337,000	642.00
VHM	3,495,000	142.80
TCB	4,704,400	125.12
ACB	5,140,000	123.36
EIB	5,545,000	103.80

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TSB	3,440,252	134.86
IDC	2,180,000	80.72
HUT	2,227,800	33.14
GKM	210,000	7.17
VC3	216,000	6.23

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	86.54	1,670.04	86.14	1,549.92	0.39	120.11
HNX	0.57	15.98	0.32	8.79	0.25	7.19
Tổng 2 sàn	87.11	1,686.02	86.46	1,558.71	0.65	127.30



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSB	12,000	43,504,400	548.37
HPG	20,450	3,984,600	80.97
MWG	38,500	1,966,800	80.15
VHM	45,400	1,609,100	71.49
VRE	29,450	2,403,700	69.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,200	279,400	10.65
TNG	17,300	108,000	1.84
PVS	24,300	64,300	1.56
SHS	8,500	69,600	0.59
PVI	47,100	10,300	0.49

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSB	12,000	43,500,000	548.32
SSI	20,000	4,514,100	88.25
MWG	38,500	1,966,800	80.15
HDB	17,400	3,905,900	68.10
PDR	11,600	5,080,600	58.47

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	38,200	139,783	5.33
PVS	24,300	102,700	2.50
BVS	16,800	24,100	0.40
BCC	11,500	20,000	0.23
NVB	15,100	9,000	0.14

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	45,400	1,220,800	54.39
HPG	20,450	1,810,800	37.34
VCI	29,300	1,145,500	32.90
VRE	29,450	1,081,200	31.88
POW	13,200	1,480,600	19.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,200	139,617	5.32
TNG	17,300	108,000	1.84
SHS	8,500	66,600	0.56
PVI	47,100	10,300	0.49
DP3	100,000	2,800	0.28

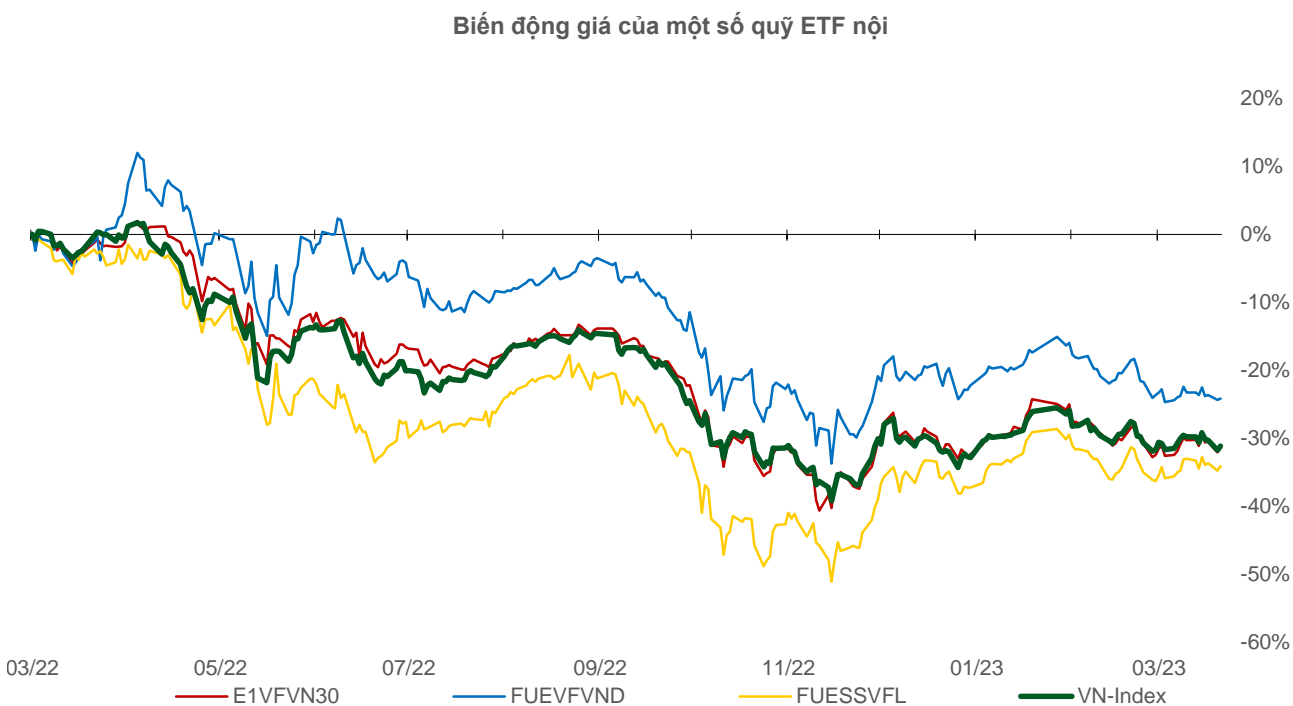
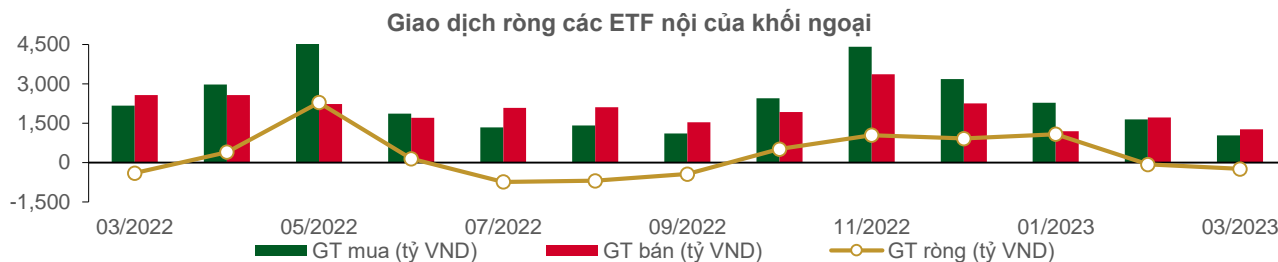
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PDR	11,600	(4,885,000)	(56.21)
SSI	20,000	(1,872,600)	(36.00)
MBB	17,350	(2,042,300)	(35.31)
VND	14,800	(2,352,700)	(33.93)
PLX	34,700	(884,000)	(30.82)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,300	(38,400)	(0.93)
BVS	16,800	(24,100)	(0.40)
BCC	11,500	(20,000)	(0.23)
NVB	15,100	(9,000)	(0.14)
TIG	8,000	(12,500)	(0.10)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,600	1.1%	329,807	5.79	E1VFN30	3.47	4.40	(0.93)
FUEMAV30	12,230	1.3%	3,300	0.04	FUEMAV30	0.04	0.00	0.03
FUESSV30	12,630	1.0%	6,000	0.08	FUESSV30	0.01	0.06	(0.05)
FUESSV50	15,310	-0.2%	1,000	0.02	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,070	1.0%	530,029	7.98	FUESSVFL	0.37	7.55	(7.17)
FUEVFN30	21,850	0.2%	431,419	9.39	FUEVFN30	8.66	0.02	8.64
FUEVN100	13,010	0.2%	52,400	0.68	FUEVN100	0.02	0.30	(0.29)
FUEIP100	7,180	0.0%	11,100	0.08	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,110	6.9%	52,000	0.35	FUEKIV30	0.17	0.18	(0.01)
FUEDCMID	7,880	0.3%	9,800	0.08	FUEDCMID	0.05	0.02	0.03
FUEKIVFS	8,820	-0.1%	50,500	0.45	FUEKIVFS	0.22	0.22	(0.00)
Tổng cộng			1,477,355	24.91	Tổng cộng	13.01	12.76	0.25



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	70	0.0%	23,350	10	24,200	39	(31)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,300	4.0%	3,050	168	24,200	1,031	(269)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	430	-33.9%	320	139	24,200	531	101	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2209	10	0.0%	8,170	10	78,100	3	(7)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	400	-2.4%	10,410	163	78,100	356	(44)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,040	1.0%	2,580	77	78,100	1,029	(11)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,170	-1.7%	880	168	78,100	989	(181)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,270	0.0%	620	225	78,100	1,045	(225)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,750	0.0%	0	98	78,100	596	(1,154)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,230	0.8%	410	148	78,100	466	(764)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	770	-19.0%	5,530	233	78,100	636	(134)	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2208	10	0.0%	19,130	7	17,400	2	(8)	19,190	4.0	28/03/2023
CHPG2215	10	0.0%	25,150	7	20,450	2	(8)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2221	10	0.0%	2,150	10	20,450	1	(9)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,380	3.0%	56,840	77	20,450	1,349	(31)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,950	6.6%	3,750	168	20,450	1,654	(296)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,030	5.7%	50,810	225	20,450	1,653	(377)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,880	-6.0%	30	98	20,450	1,453	(427)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,370	-2.5%	390	190	20,450	1,625	(745)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,130	0.0%	0	118	20,450	1,154	(976)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,520	6.3%	160	148	20,450	847	(673)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	780	-2.5%	2,410	139	20,450	774	(6)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,140	8.6%	60,710	233	20,450	1,198	58	20,000	3.0	09/11/2023
CKDH2209	10	0.0%	140	7	26,200	0	(10)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2210	10	0.0%	0	10	17,350	0	(10)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	8.3%	22,910	163	17,350	46	(84)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	730	1.4%	5,190	77	17,350	536	(194)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,400	-2.1%	530	168	17,350	1,169	(231)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,430	-1.4%	6,190	225	17,350	1,127	(303)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	850	1.2%	1,190	98	17,350	546	(304)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	800	-4.8%	30	98	17,350	430	(370)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	380	-9.5%	5,950	139	17,350	402	22	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2209	10	0.0%	0	7	80,100	0	(10)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2214	300	0.0%	4,580	77	80,100	151	(149)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	590	13.5%	9,300	168	80,100	385	(205)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2212	10	0.0%	900	10	38,500	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	110	-15.4%	16,210	77	38,500	38	(72)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	400	2.6%	2,460	168	38,500	236	(164)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	570	1.8%	5,580	225	38,500	356	(214)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	650	0.0%	0	118	38,500	235	(415)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	350	-5.4%	37,100	233	38,500	409	59	50,000	6.0	09/11/2023
CNVL2208	10	0.0%	4,810	7	11,050	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2205	10	0.0%	30	7	11,600	0	(10)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	30	0.0%	60,960	7	13,200	22	(8)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2209	20	0.0%	45,910	20	13,200	6	(14)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	950	3.3%	8,880	77	13,200	1,376	426	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	470	11.9%	152,620	7	24,600	492	22	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	60	0.0%	139,570	10	24,600	35	(25)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,290	4.8%	7,730	168	24,600	3,130	(160)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,440	4.2%	31,080	225	24,600	3,225	(215)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,520	-3.8%	10	118	24,600	784	(736)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	670	9.8%	250	139	24,600	1,019	349	28,200	2.0	07/08/2023

Bản tin chứng khoán

CSTB2303	2,650	1.9%	10,510	233	24,600	2,833	183	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2211	10	0.0%	0	10	26,350	0	(10)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	130	8.3%	3,230	163	26,350	44	(86)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	700	0.0%	2,320	77	26,350	639	(61)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,060	-1.9%	1,040	168	26,350	818	(242)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,160	-3.3%	30	225	26,350	852	(308)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,360	0.0%	0	148	26,350	586	(774)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2204	50	-16.7%	1,580	7	21,600	60	10	21,530	9.0	28/03/2023
CTPB2301	650	-3.0%	3,400	139	21,600	604	(46)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2211	30	0.0%	30	7	45,400	0	(30)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2215	10	0.0%	280	10	45,400	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	160	6.7%	43,900	163	45,400	65	(95)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	200	11.1%	56,950	77	45,400	91	(109)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	650	30.0%	2,850	168	45,400	255	(395)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	810	22.7%	11,390	225	45,400	303	(507)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,190	0.9%	90	168	20,750	1,664	(526)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	500	0.0%	0	139	20,750	510	10	24,840	1.9	07/08/2023
CVJC2204	10	0.0%	2,680	7	103,800	0	(10)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2207	470	2.2%	27,150	7	74,400	461	(9)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2211	1,760	-4.4%	470	77	74,400	1,557	(203)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	880	-1.1%	860	168	74,400	498	(382)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	90	0.0%	6,620	10	20,350	11	(79)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	370	5.7%	23,140	163	20,350	377	7	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,300	12.1%	31,840	168	20,350	1,112	(188)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,050	5.0%	31,810	190	20,350	732	(318)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,420	7.6%	10	148	20,350	1,633	(787)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2211	80	0.0%	19,160	7	29,450	135	55	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2215	150	15.4%	47,150	10	29,450	339	189	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	640	6.7%	30,570	163	29,450	816	176	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	510	0.0%	17,830	77	29,450	954	444	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	920	0.0%	0	168	29,450	935	15	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	980	7.7%	730	225	29,450	862	(118)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,370	0.0%	0	118	29,450	798	(572)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SBT	HOSE	14,450	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	20,750	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
GAS	HOSE	103,200	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
MSH	HOSE	32,850	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	14,824	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	79,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,400	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	34,000	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,150	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	21,600	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	49,150	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	86,500	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,350	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,300	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,350	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2

Bản tin chứng khoán

MBB	HOSE	17,350	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,200	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	20,350	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,400	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,700	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,000	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,150	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,100	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,100	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	16,806	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	56,100	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,500	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,200	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,000	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	45,400	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	23,100	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,200	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,450	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,950	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,450	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,700	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	38,500	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	66,900	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,400	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	186,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PLX	HOSE	34,700	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	20,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,100	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	92,600	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	50,400	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,400	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912